

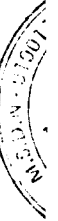
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38
Phụ lục I: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính	39-41



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 7 phần thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư lũy kế "Quỹ khen thưởng phúc lợi" tại thời điểm 30/06/2016 là âm 12,9 tỷ đồng, do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long. Giá trị này tiếp tục được theo dõi trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Vấn đề này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

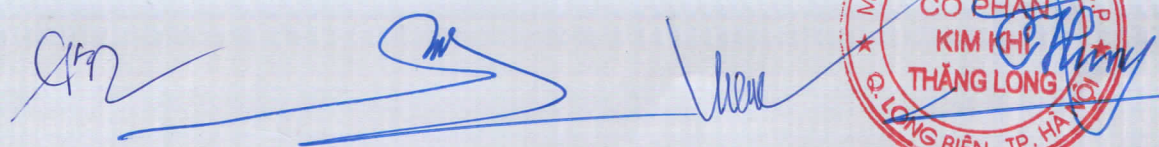
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		669.307.435.174	696.744.307.337
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.440.563.686	13.443.447.380
111	1. Tiền		8.440.563.686	13.443.447.380
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	462.500.000	462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.960.466.279	201.662.231.146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	84.512.248.922	119.913.783.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	56.364.307.933	54.113.003.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.499.774.092	30.698.910.581
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	352.398.685
140	IV. Hàng tồn kho	9	472.659.974.470	473.686.316.391
141	1. Hàng tồn kho		472.659.974.470	473.686.316.391
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.783.930.739	7.489.812.420
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14.206.970.879	5.930.865.128
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		123.743.054	128.639.513
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.453.216.806	1.430.307.779
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		592.098.687.592	586.722.789.054
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		615.000.000	615.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	615.000.000	615.000.000
220	II. Tài sản cố định		189.103.553.230	191.361.414.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	159.062.313.263	164.913.190.298
222	- Nguyên giá		626.651.079.747	619.177.307.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(467.588.766.484)	(454.264.117.655)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	10.745.524.355	7.369.571.989
225	- Nguyên giá		19.234.429.889	13.868.975.344
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.488.905.534)	(6.499.403.355)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19.295.715.612	19.078.652.560
228	- Nguyên giá		19.840.865.751	19.482.165.751
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(545.150.139)	(403.513.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		223.946.321.785	218.302.824.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	223.946.321.785	218.302.824.364
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.253.596.656	131.253.596.656
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
260	VI. Tài sản dài hạn khác		47.180.215.921	45.189.953.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	47.180.215.921	45.189.953.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.261.406.122.766	1.283.467.096.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		937.479.716.151	988.319.422.562
310	I. Nợ ngắn hạn		890.778.446.283	939.393.896.948
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	72.686.191.839	90.627.411.177
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	48.065.208.360	46.757.165.732
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	49.506.237.598	27.556.226.671
314	4. Phải trả người lao động		15.047.244.385	24.535.659.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	59.261.124.357	59.200.788.998
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		463.636.365	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	190.604.211.699	193.992.568.639
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	453.425.270.013	496.724.075.796
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.719.321.667	-
330	II. Nợ dài hạn		46.701.269.868	48.925.525.614
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	40.000.000	765.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	46.661.269.868	48.160.525.614
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.926.406.615	295.147.673.829
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	323.404.145.599	294.625.412.813
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.725.496.152	1.725.496.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		44.664.461.461	26.850.168.858
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.796.801.136	73.832.360.953
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.669.285.797	14.451.385.609
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		58.127.515.339	59.380.975.344
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.261.406.122.766	1.283.467.096.391



Trần Thị Thanh Hương Người lập	Vũ Thị Hồng Vân Kế toán trưởng	Phạm Hồng Thanh Tổng Giám đốc	Phạm Hữu Hùng Chủ tịch HĐQT
--	--	---	---------------------------------------

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	405.735.883.454	425.726.330.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	14.312.580	69.523.650
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		405.721.570.874	425.656.807.185
11	4. Giá vốn hàng bán	25	359.467.548.961	361.192.088.127
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.254.021.913	64.464.719.058
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	80.737.138.956	50.642.962.311
22	7. Chi phí tài chính	27	20.603.315.715	20.761.490.607
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.222.699.467	19.890.786.307
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.717.815.140	1.081.320.603
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	45.805.389.375	38.757.101.893
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.864.640.639	54.507.768.266
31	11. Thu nhập khác		182.423.918	69.765.808
32	12. Chi phí khác		919.549.218	107.729.786
40	13. Lợi nhuận khác		(737.125.300)	(37.963.978)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.127.515.339	54.469.804.288
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	997.187.056
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.127.515.339	53.472.617.232
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.027	2.785

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		473.379.348.128	449.695.227.571
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(354.239.841.280)	(334.004.209.853)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(100.014.140.957)	(75.469.913.902)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(20.291.699.106)	(20.515.002.065)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	65.472.448
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.426.849.353)	(1.794.092.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.593.182.568)	17.977.482.099
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.365.792.113)	(7.258.775.809)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.408.845.362	49.977.582.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.043.053.249	42.718.807.049
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		390.945.018.293	370.904.354.898
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(433.959.879.822)	(397.693.302.101)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.783.200.000)	(1.319.089.388)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(653.745.190)	(5.699.707.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.451.806.719)	(33.807.743.641)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.998.063.962	26.888.545.507
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.443.447.380	4.410.360.812
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(947.656)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.440.563.686	31.298.906.319

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không tính	khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ năm 2008 được Công ty phân bổ dần trong 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước giá vốn công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	673.825.290	723.298.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.766.738.396	12.720.148.505
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	-
	<u><u>24.440.563.686</u></u>	<u><u>13.443.447.380</u></u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 16.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất từ 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	-	462.500.000	-
	462.500.000	-	462.500.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết - Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ôtô Goshi - Thăng Long	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ôtô và xe máy

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	29.348.369.625	40.889.922.785
- IKEA Supply AG	7.942.935.330	21.167.834.253
- Công ty Honda Việt Nam	14.367.575.989	18.475.727.190
- Công ty cổ phần 22	2.784.698.640	11.635.065.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.068.669.338	27.745.233.682
	84.512.248.922	119.913.783.390
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	29.348.369.625	40.889.922.785
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	34.999.098.514	32.999.098.514
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	3.999.990.000
HSING CHAINE INDUSTRIES CO., LTD	720.743.310	4.103.416.842
Trả trước cho người bán khác	16.644.476.109	13.010.497.802
	56.364.307.933	54.113.003.158

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	357.234.102	-	209.298.353	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	410.282.176	-	256.692.121	-
Tạm ứng	1.293.349.870	-	679.372.664	-
Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy	1.230.715.917	-	2.281.173.163	-
Phải thu đoàn phí công đoàn	-	-	180.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất vay	-	-	127.313.485	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi âm (*)	12.935.840.815	-	24.242.064.904	-
Phải thu khác	2.272.351.212	-	2.722.995.891	-
	18.499.774.092	-	30.698.910.581	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	615.000.000	-	615.000.000	-
	615.000.000	-	615.000.000	-

(*) Theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Công ty thực hiện điều chỉnh và theo dõi khoản giá trị âm quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm 2013 trên công nợ phải thu khác với số tiền là 23.801.481.286 đồng. Trong giá trị này bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long. Tại thời điểm 30/06/2016, số tiền lũy kế đã chi quá là 12,9 tỷ đồng, giá trị này đã được thay đổi do trong kỳ Công ty có bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2015.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Lắp máy điện nước & Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	1.958.810.512	165.147.012	1.958.810.512	165.147.012
	3.581.011.680	165.147.012	3.581.011.680	165.147.012

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	137.087.748.751	-	135.499.635.183	-
Công cụ, dụng cụ	25.677.475.502	-	23.141.538.262	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.220.468.947	-	275.138.343.167	-
Thành phẩm	41.372.127.899	-	39.794.925.321	-
Hàng hoá	247.316.364	-	45.000	-
Hàng gửi đi bán	54.837.007	-	111.829.458	-
	472.659.974.470	-	473.686.316.391	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	220.228.197.888	209.667.088.236
- Dự án Lương Yên (*)	212.421.288.449	207.147.316.955
- Nhà ăn tập thể	4.948.889.216	146.609.216
- Nhà văn phòng	-	12.150.000
- Hệ thống xử lý nước thải NM1	177.514.634	-
- Công trình khác	2.680.505.589	2.361.012.065
Mua sắm tài sản cố định	3.718.123.897	8.635.736.128
- Hệ thống bể mạ	1.142.200.582	902.419.418
- Máy dập kim loại 200T	-	626.757.576
- Máy dập kim loại 160T	-	510.757.575
- Máy dập kim loại 150T	-	346.757.576
- Máy dập kim loại 100T	-	266.727.273
- Máy dập kim loại 50T	-	221.034.880
- Máy dập kim loại 80T	-	176.727.272
- Cơ cấu đẩy phôi	-	163.097.553
- Máy cũ khác	70.768.061	96.002.460
- Hệ thống tài sản thiết bị thuê tài chính	-	5.325.454.545
- Hệ thống dây chuyền cắt xé NM1	2.443.676.254	-
- Máy uốn ống	61.479.000	-
	<u>223.946.321.785</u>	<u>218.302.824.364</u>

(*) Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội với tổng mức đầu tư ban đầu gần 297 tỷ đồng, quy mô 2 tòa nhà 22 tầng; trong đó từ tầng 1 đến tầng 5 được sử dụng để làm gara để ô tô, từ tầng 6 đến tầng 10 và từ tầng 10A đến tầng 20A của khối 2 là văn phòng cho thuê, từ tầng 11 đến tầng 22 của khối 1 được sử dụng làm căn hộ để ở. Đầu năm 2014, tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo Quyết định số 48/QĐ-KKTL ngày 15/03/2014 lên mức gần 311 tỷ đồng. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016, dự án đang còn một số hạng mục chưa hoàn thành.

11
 TON
 NHIE
 S KH
 AA
 KIEN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Phó Sài Đông, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	202.992.731.855	396.048.691.395	17.359.609.689	2.776.275.014	619.177.307.953					
- Mua trong kỳ	-	-	-	499.630.000	499.630.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.062.398.182	4.911.743.612	-	-	6.974.141.794					
Số dư cuối kỳ	205.055.130.037	400.960.435.007	17.359.609.689	3.275.905.014	626.651.079.747					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	83.060.108.209	356.602.561.810	12.361.943.085	2.239.504.551	454.264.117.655					
- Khấu hao trong kỳ	5.516.175.747	7.083.049.354	607.891.474	117.532.254	13.324.648.829					
Số dư cuối kỳ	88.576.283.956	363.685.611.164	12.969.834.559	2.357.036.805	467.588.766.484					
Giá trị còn lại	119.932.623.646	39.446.129.585	4.997.666.604	536.770.463	164.913.190.298					
Tại ngày đầu năm	116.478.846.081	37.274.823.843	4.389.775.130	918.868.209	159.062.313.263					
Tại ngày cuối kỳ										

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 159.062.313.263 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 343.359.827.804 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các loại máy móc thiết bị động lực phục vụ sản xuất có nguyên giá là 19.234.429.889 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2016 là 8.488.905.534 đồng, trong đó khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là 1.989.502.179 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.907.075.751	1.575.090.000	19.482.165.751
- Mua trong kỳ	-	358.700.000	358.700.000
Số dư cuối kỳ	17.907.075.751	1.933.790.000	19.840.865.751
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	403.513.191	403.513.191
- Khấu hao trong kỳ	-	141.636.948	141.636.948
Số dư cuối kỳ	-	545.150.139	545.150.139
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.907.075.751	1.171.576.809	19.078.652.560
Tại ngày cuối kỳ	17.907.075.751	1.388.639.861	19.295.715.612

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất khu Nhà ở và khu Văn phòng dịch vụ tại số 01 Lương Yên, Thành phố Hà Nội.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.036.428.302	3.325.630.433
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.155.311.988	694.906.119
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.015.230.589	1.910.328.576
	14.206.970.879	5.930.865.128
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.861.483.850	5.018.526.617
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ (1)	15.331.835.053	12.104.955.308
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân (2)	20.801.813.904	21.142.827.252
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	-	2.882.924.249
Lợi thế kinh doanh xác định giá trị doanh nghiệp khi Cổ phần hóa	2.939.917.893	3.527.901.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.245.165.221	512.818.296
	47.180.215.921	45.189.953.187

(1) Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất của Công ty được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

(2) Chi phí thuê đất tại khu công nghiệp Lê Xuân Minh theo hợp đồng thuê lại đất KCN Lê Minh Xuân số 70/HĐ - TLD/LMX.2001 từ năm 2001 đến năm 2047.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Trung Tâm Gia Công Hà Nội VN Posco- VNPC	11.423.784.271	11.423.784.271	16.982.696.687	16.982.696.687
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	12.566.472.123	12.566.472.123	12.420.284.811	12.420.284.811
- Công ty Cổ Phần Thương Mại & Dịch Vụ Vosco	-	-	3.827.304.385	3.827.304.385
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	2.393.056.293	2.393.056.293	2.856.456.573	2.856.456.573
- Công ty TNHH Gia Công và Dịch Vụ Thép Sài Gòn	2.126.942.971	2.126.942.971	2.098.579.004	2.098.579.004
- Công ty TNHH TM và DV Thạch Bàn	1.999.463.400	1.999.463.400	2.741.134.000	2.741.134.000
- Phải trả các đối tượng khác	42.176.472.781	42.176.472.781	49.700.955.717	49.700.955.717
	72.686.191.839	72.686.191.839	90.627.411.177	90.627.411.177
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	2.393.056.293	2.393.056.293	2.856.456.573	2.856.456.573

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Trả tiền trước cho căn hộ chung cư của dự án Lương Yên		
Nguyễn Xuân Việt	3.068.672.728	3.068.672.728
Nguyễn Văn Quý	2.805.830.000	2.805.830.000
Đào Thanh Tùng	2.859.789.091	2.859.789.091
Lý Đức Tín	2.379.069.298	2.379.069.298
Vũ Thị Thanh Hà	2.817.545.455	2.817.545.455
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trang Việt	5.761.981.818	5.761.981.818
Nguyễn Quỳnh Anh	2.957.084.627	2.957.084.627
Lê Thị Mai Linh	2.706.012.727	2.706.012.727
Hà Thị Lê Trang	2.670.797.725	2.670.797.725
Phùng Thị Minh Trang	2.901.290.579	2.901.290.579
Lê Chí Thành	1.885.397.273	1.885.397.273
Đỗ Thị Hồng Hạnh	2.745.697.728	2.745.697.728
Nguyễn Thị Thanh Hương	2.388.170.454	2.388.170.454
Nguyễn Quốc Ái	2.605.228.614	2.605.228.614
Nguyễn Song Hữu	2.605.228.977	2.605.228.977
Triệu Văn Thế	2.388.170.454	2.388.170.454
Phải trả các đối tượng khác	2.519.240.812	1.211.198.184
	<u>48.065.208.360</u>	<u>46.757.165.732</u>

CHỖ
CHỮ
H

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.781.322.322		4.592.907.151		5.483.802.858		-			890.426.615
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		1.867.202.591		1.568.840.920		2.710.230.223		-			725.813.288
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.430.307.779		-		-		-		1.430.307.779			-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		66.042.870		282.433.726		342.288.704		22.909.027			29.096.919
Thuế Tài nguyên	-		3.903.800		25.520.075		24.101.475		-			5.322.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		27.581.762		8.159.038.413		4.141.215.125		-			4.045.405.050
Các loại thuế khác	-		-		251.024.018		251.024.018		-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		23.810.173.326		20.069.711.329		69.711.329		-			43.810.173.326
	1.430.307.779		27.556.226.671		34.949.475.632		13.022.373.732		1.453.216.806			49.506.237.598

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	599.105.035	668.104.674
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán (*)	56.334.234.674	56.334.234.674
- Trích trước chi phí sửa chữa đường	2.198.449.650	2.198.449.650
- Chi phí phải trả khác	129.334.998	-
	<u>59.261.124.357</u>	<u>59.200.788.998</u>

(*) Là giá vốn trích trước của 19 căn hộ thuộc Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội đã được bàn giao trong năm 2014 và 2015, được tính toán dựa trên diện tích căn hộ đã bán nhân với đơn giá tạm tính cho một mét vuông sàn được ước tính bằng giá trị công trình tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành (theo bảng tổng hợp sử dụng vốn tạm tính của Công ty) chia cho tổng số mét vuông sàn của dự án. Giá trị tổng hợp sử dụng vốn tạm tính này phù hợp với tổng mức đầu tư phê duyệt điều chỉnh lần cuối của Công ty.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	163.259.662
- Kinh phí công đoàn	1.747.256.839	1.241.419.981
- Bảo hiểm xã hội	3.147.290.257	2.119.919.509
- Bảo hiểm y tế	461.235.040	31.442.895
- Bảo hiểm thất nghiệp	224.232.000	12.925.100
- Phải trả về cổ phần hoá	145.927.152.773	165.927.152.773
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.264.975.306	22.558.720.496
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.832.069.484	1.937.728.223
	<u>190.604.211.699</u>	<u>193.992.568.639</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	725.000.000
	<u>40.000.000</u>	<u>765.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	472.681.039.811	472.681.039.811	381.687.342.934	422.708.745.263	431.659.637.482	431.659.637.482
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thành Đô (2)	58.933.685.146	58.933.685.146	51.833.185.284	54.395.265.803	56.371.604.627	56.371.604.627
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (3)	217.724.729.976	217.724.729.976	183.838.112.744	217.827.730.564	183.735.112.156	183.735.112.156
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (4)	147.163.264.972	147.163.264.972	104.176.042.971	101.626.389.179	149.712.918.764	149.712.918.764
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch (5)	48.859.359.717	48.859.359.717	18.642.560.004	48.859.359.717	18.642.560.004	18.642.560.004
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	24.043.035.985	24.043.035.985	10.733.820.566	13.011.224.020	21.765.632.531	21.765.632.531
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.568.560.000	1.568.560.000	1.525.320.000	1.030.197.561	2.063.682.439	2.063.682.439
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	8.600.000.000	8.600.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5.203.173.788	5.203.173.788	2.601.586.894	2.601.586.894	5.203.173.788	5.203.173.788
- Vay cá nhân	4.094.902.197	4.094.902.197	523.713.672	2.296.239.565	2.322.376.304	2.322.376.304
- Ngân hàng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
	3.566.400.000	3.566.400.000	1.783.200.000	1.783.200.000	3.566.400.000	3.566.400.000
	496.724.075.796	496.724.075.796	392.421.163.500	435.719.969.283	453.425.270.013	453.425.270.013



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn (*)</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	5.460.075.633	5.460.075.633	2.418.000.000	1.053.308.100	6.824.767.533	6.824.767.533
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	17.394.193.641	17.394.193.641	-	4.300.000.000	13.094.193.641	13.094.193.641
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	11.706.141.060	11.706.141.060	-	2.601.586.894	9.104.554.166	9.104.554.166
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	17.023.050.499	17.023.050.499	5.839.675.359	2.296.239.565	20.566.486.293	20.566.486.293
- Vay cá nhân	8.900.000.000	8.900.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.710.100.766	11.710.100.766	-	1.783.200.000	9.926.900.766	9.926.900.766
	72.203.561.599	72.203.561.599	9.257.675.359	13.034.334.559	68.426.902.399	68.426.902.399
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.043.035.985)	(24.043.035.985)	(10.733.820.566)	(13.011.224.020)	(21.765.632.531)	(21.765.632.531)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	48.160.525.614	48.160.525.614			46.661.269.868	46.661.269.868

(*) Thông tin về khoản vay dài hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1: Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn và nợ thuế tài chính.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTNDM/NHCT128-KKTL ngày 14/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/07/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp bao gồm Công trình kiến trúc trên đất (hợp đồng thế chấp số NH07/0171) 35.862 triệu đồng, Máy móc thiết bị (NH08/0171) 15,734 triệu đồng, hàng tồn kho (12/2007/40327/HĐTC)... với tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 158.077 triệu đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/40327/HĐTĐ ngày 14/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là: 279.652 triệu đồng.
- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng 66/2015-HĐTĐHM/NHCT129-KKTL ngày 10/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/07/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.
- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 46 - 1015/HĐHM/HNI ngày 30/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ mảng sản xuất đồ gia dụng tự doanh trong nước);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 17/11/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai trên thửa đất khu A,B tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 30.111.000.000 VND.
- (5) Khoản vay với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 15.HM.079227/HĐTĐ-SGD ngày 22/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và L/C phát sinh nếu có;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 22/09/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp bao gồm Hệ thống khuôn vẽ chế tạo chi tiết bình xăng xe máy với giá trị định giá: 1.149.624.630 đồng và Máy cưa ống thép thủy lực tự động Fong Ho Model FHC-385AV với giá trị 399.892.625 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 1.549.517.255 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	22.345.605.554	33.896.954.367	250.185.442.923					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	53.472.617.232					53.472.617.232
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.504.563.304	(19.445.568.758)	(14.941.005.454)					
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	67.924.002.841	288.717.054.701					
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	73.832.360.953	294.625.412.813					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	58.127.515.339	58.127.515.339					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	17.814.292.603	(47.163.075.156)	(29.348.782.553)					
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	44.664.461.461	84.796.801.136	323.404.145.599					

Theo công văn số 2450/UBND - KT của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hà Nội ngày 27 tháng 04 năm 2016 và Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100,0%	47.163.075.156
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37,8%	17.814.292.603
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	29,7%	13.988.782.553
	32,6%	15.360.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty chưa chốt danh sách để thực hiện chi trả, ngày 19/07/2016 Công ty chốt danh sách để chi trả cổ tức năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.360.000.000	13.440.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	15.360.000.000	13.440.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.664.461.461	26.850.168.858
	44.664.461.461	26.850.168.858

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	102.584,02	124.391,90

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	388.208.088.042	409.879.450.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.527.795.412	15.846.880.700
	405.735.883.454	425.726.330.835
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	159.879.030.339	141.625.251.458

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	14.312.580	69.523.650
	14.312.580	69.523.650

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	344.995.455.377	358.558.241.073
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.472.093.584	2.633.847.054
	359.467.548.961	361.192.088.127

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.858.424	40.447.012
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.384.986.938	49.937.135.846
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.482.086	665.379.453
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	217.811.508	-
	80.737.138.956	50.642.962.311

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.222.699.467	19.890.786.307
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	516.040.867
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	380.616.248	354.663.433
	20.603.315.715	20.761.490.607

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.542.762	5.966.671
Chi phí nhân công	918.805.696	702.847.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.756.246	36.756.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.630.154	112.889.734
Chi phí khác bằng tiền	568.080.282	222.860.082
	1.717.815.140	1.081.320.603

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.958.659.397	3.083.385.352
Chi phí nhân công	27.231.229.883	19.730.453.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.964.652	1.415.569.380
Thuế, phí, lệ phí	2.663.577.378	3.369.214.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.198.376.773	4.449.382.480
Chi phí khác bằng tiền	7.456.581.292	6.709.096.424
	45.805.389.375	38.757.101.893

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.127.515.339	54.469.804.288
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.384.986.938)	(49.937.135.846)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(80.384.986.938)	(49.937.135.846)
Thu nhập tính thuế TNDN	(22.257.471.599)	4.532.668.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	997.187.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.430.307.779)	(2.397.146.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.430.307.779)	(1.399.959.150)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	58.127.515.339	53.472.617.232
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	58.127.515.339	53.472.617.232
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.027	2.785

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.237.136.326	262.553.468.024
Chi phí nhân công	102.846.575.577	83.445.844.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.421.931.456	15.761.128.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.696.076.286	27.834.616.597
Chi phí khác bằng tiền	13.316.940.247	15.221.326.466
	392.518.659.892	404.816.384.322

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.440.563.686	-	13.443.447.380	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.627.023.014	(3.415.864.668)	151.227.693.971	(3.415.864.668)
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	128.530.086.700	(3.415.864.668)	165.133.641.351	(3.415.864.668)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			500.086.539.881	544.884.601.410
Phải trả người bán, phải trả khác			263.330.403.538	285.384.979.816
Chi phí phải trả			59.261.124.357	59.200.788.998
			822.678.067.776	889.470.370.224

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.440.563.686	-	-	24.440.563.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.596.158.346	615.000.000	-	100.211.158.346
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	124.499.222.032	615.000.000	-	125.114.222.032
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.443.447.380	-	-	13.443.447.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.196.829.303	615.000.000	-	147.811.829.303
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	161.102.776.683	615.000.000	-	161.717.776.683

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	453.425.270.013	46.661.269.868	-	500.086.539.881
Phải trả người bán, phải trả khác	263.290.403.538	40.000.000	-	263.330.403.538
Chi phí phải trả	59.261.124.357	-	-	59.261.124.357
	<u>775.976.797.908</u>	<u>46.701.269.868</u>	<u>-</u>	<u>822.678.067.776</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	496.724.075.796	36.454.384.554	11.706.141.060	544.884.601.410
Phải trả người bán, phải trả khác	284.619.979.816	765.000.000	-	285.384.979.816
Chi phí phải trả	59.200.788.998	-	-	59.200.788.998
	<u>840.544.844.610</u>	<u>37.219.384.554</u>	<u>11.706.141.060</u>	<u>889.470.370.224</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu		159.879.030.339	141.625.251.458
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	159.879.030.339	141.625.251.458
Mua vật tư hàng hóa		13.840.495.906	13.691.336.949
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	13.840.495.906	13.691.336.949

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

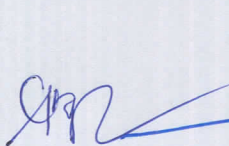
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		29.348.369.625	40.889.922.785
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	29.348.369.625	40.889.922.785
Phải trả người bán ngắn hạn		2.393.056.293	2.856.456.573
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	2.393.056.293	2.856.456.573


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	1.473.221.595	728.144.150


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

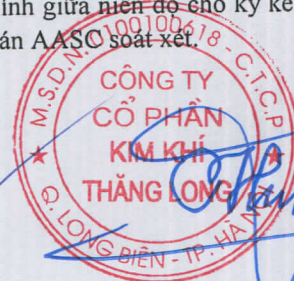
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


 Trần Thị Thanh Hương
 Người lập


 Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng


 Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc


 Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT



Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

S/TT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	22-08.09/HBTDDH/TP.B.HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	11,5%	9 năm		9.104.554.166	5.203.173.788	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu	Toàn bộ máy móc thiết bị tại dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội với tổng giá trị 1.642.000.000 VNĐ.
2	2007/KKTL/HĐTDDH	20/07/2007	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	13,0%	8 năm kể từ ngày 30/06/2010		13.094.193.641	8.600.000.000	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 493986 và toàn bộ tài sản từ Dự án bên.
3	15.TDH.01.079.227.HĐTH-SGD	21/04/2015	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5,5%	3 năm	29.619,31	661.302.713	172.080.166	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
3	14.TDH.01.079.227.HĐTH-SGD	06/10/2014	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	10,5%	5 năm		19.905.183.580	2.150.296.138	Thanh toán L/C và thanh toán công nợ mua hàng	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 5,642 tỷ đồng.
4	05/HĐVV/KK.TL-NTTO	21/03/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		4.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
5	06/HĐVV/KK.TL-NTTO	26/05/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
6	07/HĐVV/KK.TL-NTTO	22/11/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	11,0%	3 năm		2.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
7	04/HĐVV/KK.TL-NTTO	10/04/2013	Nguyễn Thị Tú Oanh	9,0%	3 năm		1.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/DH/KK.TL	28/10/2015	Nguyễn Mạnh Toàn	9,0%	3 năm		900.000.000		Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
8	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Phố	6,3%	5 năm	97.580,00	2.180.425.100	1.437.682.439	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
9	02/2015/40327/HĐTD	22/12/2015	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Phố	10,5%	5 năm		4.644.342.433	626.000.000	Thanh toán chi phí sửa chữa, cải tạo Nhà điều hành, Khu văn phòng nhà máy 2, Nhà ăn tập thể	Quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị và hàng hóa trong kho với tổng giá trị hạch toán là 279.652 triệu đồng.
10			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000		Không có bảo đảm bằng tài sản.
11	38/2013/TSC-CTTC	25/06/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,5%	5 năm		1.443.311.000	744.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
12	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		1.189.487.747	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
13	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		501.505.388	246.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
14	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		601.872.000	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
15	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		557.256.260	258.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
16	HĐ 68/2013/TSC-CTTC	25/10/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	12,0%	5 năm		947.068.371	300.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
17		02/12/2015	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	10,0%	5 năm		4.686.400.000	938.400.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			127.199,31	68.426.902.399	21.765.632.531		

